TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 84/2019/QĐST-HNGĐ	*K, ngày 14 tháng 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 98/2019/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 4 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Kiều D** – sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số nhà 56/19, Tổ 4, Khu phố II, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh **Nghiêm Hồng T** – sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số nhà 14, Tổ 10, khu phố Kiên Tân, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06 tháng 5 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06 tháng 5 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Kiều D và anh Nghiêm Hồng T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Kiều D và anh Nghiêm Hồng T chung sống với nhau và được Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/12/2012. Trong quá trình chung sống anh, chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, do mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên anh, chị thống nhất thuận tình ly hôn và Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn của anh, chị.

- Về con chung: Chị D và anh T có 01 người con chung tên là Nghiêm Trần Thiên B – sinh ngày: 25/6/2013, giới tính: Nam. Anh, chị thỏa thuận giao cháu B cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận việc chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Chị D cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung theo quy định của pháp luật. Bảo lưu quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu ấp dưỡng của các đương sự.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh, chị trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị D chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004351 ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, chị D được nhận lại số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện K;
- UBND thị trấn K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Pho